

**CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định (sau đây được gọi là “Công ty”) đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 từ trang 06 đến trang 29 kèm theo.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và các thành viên Ban Giám đốc (sau đây được gọi là “Ban Giám đốc”) đã điều hành Công ty trong năm 2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Văn Phú	Chủ tịch Công ty
Ông Nguyễn Văn Tấn	Giám đốc
Ông Lê Trung Cang	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sáu	Kiểm soát viên

Kế toán trưởng của Công ty trong năm 2021 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Đinh Phú Thọ.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC-Chi nhánh Hà Nội.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Công ty,



Nguyễn Văn Phú

Chủ tịch Công ty

Bình Định, ngày 14 tháng 3 năm 2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIME GLOBAL

Số: 18 /2022/AACHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14/03/2022, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt tồn quỹ, hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31/12/2021. Các thủ tục kiểm toán thay thế không mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu của khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

Tại ngày 31/12/2021, một số khoản công nợ phải thu tồn đọng nhiều năm đã đủ điều kiện trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC nhưng chưa được Công ty trích lập đầy đủ, chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi Công ty trích cần trích lập bổ sung tại ngày 31/12/2021 là 559.527.830 đồng.

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 6, Tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân,

P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04. 3224 2403 / 04. 6666 6369

Email: aac.hn@aac.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Như đã trình bày tại thuyết minh số “10. Tài sản cố định hữu hình”, khi thanh lý tài sản cố định (TSCĐ) công trình thủy lợi, Công ty hạch toán giảm giá trị khấu hao lũy kế, như vậy chưa hợp lý do TSCĐ này không có giá trị khấu hao lũy kế đã hạch toán.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số “17. Vốn chủ sở hữu”, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 và tạm phân phối lợi nhuận năm 2021 theo kế hoạch đặt hàng, chưa có phê duyệt của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định về việc phân phối lợi nhuận này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Giá trị còn lại của tài sản cố định (TSCĐ) công trình thủy lợi khi thanh lý được Công ty hạch toán giảm Vốn góp của Chủ sở hữu, chúng tôi chưa thu thập được phê duyệt của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định về việc giảm vốn góp này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Hà Minh Long

Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2018-010-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC-CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2022

Mai Bình Thanh

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2068-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28.092.043.603	21.587.995.106
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	17.459.656.066	11.207.230.124
Tiền	111		17.459.656.066	11.207.230.124
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.483.626.134	9.768.850.619
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	11.954.225.945	10.500.438.473
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		74.757.275	30.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	486.393.367	1.420.162.599
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó	137	7	(3.031.750.453)	(2.181.750.453)
Hàng tồn kho	140		1.081.200.102	587.110.563
Hàng tồn kho	141	8	1.081.200.102	587.110.563
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		67.561.301	24.803.800
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	25.452.100	24.803.800
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	42.109.201	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.880.201.343.402	3.993.199.968.691
Tài sản cố định	220		4.878.998.064.306	3.989.598.116.506
Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.878.998.064.306	3.989.598.116.506
- Nguyên giá	222		5.025.512.101.456	4.121.688.489.516
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(146.514.037.150)	(132.090.373.010)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	2.281.970.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	-	2.281.970.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.203.279.096	1.319.882.185
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.203.279.096	1.319.882.185
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		4.908.293.387.005	4.014.787.963.797

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		17.704.148.865	14.703.240.928
Nợ ngắn hạn	310		17.704.148.865	14.703.240.928
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	2.889.527.131	4.602.827.495
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37.400.000	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	359.751.454	594.234.477
Phải trả người lao động	314		4.605.052.962	2.915.086.722
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	814.408.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	5.291.210.802	233.939.102
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	16	751.547.495	1.780.068.761
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.955.251.021	4.577.084.371
Nợ dài hạn	330		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.890.589.238.140	4.000.084.722.869
Vốn chủ sở hữu	410	17	4.890.589.238.140	3.999.989.011.769
Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.882.114.240.769	3.993.801.830.512
Quỹ đầu tư phát triển	418		301.375.257	1.226.875.257
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.278.481.114	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		3.895.141.000	4.960.306.000
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	95.711.100
Nguồn kinh phí	431		-	95.711.100
TỔNG NGUỒN VỐN	440		4.908.293.387.005	4.014.787.963.797



Nguyễn Văn Phú
Chủ tịch Công ty
Bình Định, ngày 14 tháng 3 năm 2022

Đinh Phú Thọ
Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Phú
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	64.570.549.968	50.559.422.155
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		64.570.549.968	50.559.422.155
Giá vốn hàng bán	11	19	43.645.953.248	33.539.765.282
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.924.596.720	17.019.656.873
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	136.232.064	331.681.942
Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	13.331.750.204	11.242.876.662
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.729.078.580	6.108.462.153
Thu nhập khác	31	22	196.470.200	99.296.000
Chi phí khác	32	23	56.764.756	2.122.104
Lợi nhuận khác	40		139.705.444	97.173.896
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.868.784.024	6.205.636.049
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	135.302.910	181.757.296
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.733.481.114	6.023.878.753



Nguyễn Văn Phú
Chủ tịch Công ty
Bình Định, ngày 14 tháng 3 năm 2022

Đinh Phú Thọ
Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Phú
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		63.620.980.071	50.126.096.718
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(14.665.580.744)	(17.233.134.117)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(6.986.963.157)	(22.283.057.283)
Tiền lãi vay đã trả	4		-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(186.164.037)	(261.981.868)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		5.963.131.674	4.038.827.536
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(41.382.394.801)	(12.335.864.117)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.363.009.006	2.050.886.869
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(244.960.000)	(423.516.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(45.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	45.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		134.376.936	331.681.942
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(110.583.064)	(91.834.058)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		6.252.425.942	1.959.052.811
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	11.207.230.124	9.248.177.313
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	17.459.656.066	11.207.230.124



Nguyễn Văn Phú
 Chủ tịch Công ty
 Bình Định, ngày 14 tháng 3 năm 2022

Đinh Phú Thọ
 Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Phú
 Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty TNHH Một thành viên 100% vốn Nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Khai thác Công trình Thủy Lợi Bình Định), Chủ sở hữu của Công ty là Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259395; đăng ký lần đầu ngày 11/08/2009; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 07/05/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 228 Nguyễn Văn Linh, Khu vực Huỳnh Kim, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 435.588.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi lăm tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu đồng)

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm các đơn vị sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
1	Xí nghiệp thủy lợi I (*)	Số 23 đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Bồng Sơn, huyện Hoài Nhơn, Bình Định
2	Xí nghiệp thủy lợi II (*)	Số 117, đường Quang Trung, thị trấn Ngô Mỹ, huyện Phù Cát, Bình Định
3	Xí nghiệp thủy lợi III (*)	Khu vực Cẩm Văn, Phường Nhơn Hưng, Thị xã An Nhơn, Bình Định
4	Xí nghiệp thủy lợi IV (*)	Thôn Công Chánh, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, Bình Định
5	Xí nghiệp thủy lợi V (*)	Thôn Trà Sơn, Xã Tây An, huyện Tây Sơn, Bình Định
6	Xí nghiệp Thủy Lợi Định Bình (*)	Thôn Định Nhất, xã Vĩnh Hào, huyện Vĩnh Thạnh, Bình Định
7	Xí nghiệp Dịch vụ thủy lợi - Chi nhánh Công ty TNHH Công trình Thủy lợi Bình Định (**)	Thôn Thọ Tân Nam, xã Nhơn Tân, Thị xã An Nhơn, Bình Định
8	Xí nghiệp Tư vấn thiết kế thủy lợi - Chi nhánh Công ty TNHH Công trình Thủy lợi Bình Định (***)	Khu vực Huỳnh Kim, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Bình Định

(*) Xí nghiệp hoạt động phụ thuộc, hạch toán báo sổ.

(**) Xí nghiệp hoạt động độc lập, hạch toán phụ thuộc.

(***) Xí nghiệp đã đăng ký tạm ngừng kinh doanh từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2021.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi;
- Dịch vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp, dân sinh;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Hoạt động du lịch tại các công trình thủy lợi;
- San ủi mặt bằng, cải tạo ruộng đồng;
- Khảo sát, thiết kế, giám sát, thi công xây dựng, sửa chữa các công trình thủy lợi;
- Khảo sát, thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)

- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, phân tích đánh giá hồ sơ mời thầu; Tư vấn tham gia dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, tổng dự toán công trình;
- Đầu tư khai thác công trình thủy điện;
- Thi công xây dựng sửa chữa các công trình thủy lợi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.3 LẬP DỰ PHÒNG

Các khoản dự phòng của Công ty được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định mang tính ước tính cao và có thể thay đổi trong từng thời kỳ tùy thuộc vào chính sách của Công ty.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các công trình được đầu tư theo quy định; được UBND tỉnh Bình Định giao, ghi nhận tăng nguyên giá theo chi phí đầu tư được quyết toán và tăng nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng; đối với các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	7 - 8
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10
- Tài sản cố định khác (*)	30 - 50

(*) Tài sản cố định khác của Công ty không phải trích khấu hao, bao gồm các loại:

- Tài sản là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đắp bằng đất, xây đúc bằng bê tông của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước (như hồ, đập, kênh, mương...);
- Máy bơm nước từ 8.000m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình

3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm và chi phí khác.

Các công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh với thời gian không quá 36 tháng.

3.8 GHI NHẬN DOANH THU, GIÁ VỐN

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua, đồng thời Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Đối với doanh thu Thủy lợi phí:

Doanh thu thủy lợi phí bao gồm: Doanh thu trong hạn điền và doanh thu ngoài hạn điền.

- Doanh thu trong hạn điền là doanh thu thủy lợi phí đối với các Hợp tác xã nông nghiệp được ngân sách Nhà nước cấp 100% kinh phí dựa vào biên bản nghiệm thu sản lượng thực hiện giữa Công ty và các Hợp tác xã.
- Doanh thu ngoài hạn điền là doanh thu thủy lợi phí từ các hoạt động sản xuất kinh doanh thực hiện cho các đơn vị bên ngoài, đơn giá thủy lợi phí được áp dụng theo Quyết định số 01/2013/QĐ-UBND ngày 31/01/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.8 GHI NHẬN DOANH THU, GIÁ VỐN (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính: bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh: Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán

3.9 THUẾ

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định hiện hành là 20%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thu nhập chịu thuế doanh nghiệp năm 2021 của Công ty được xác định theo kế hoạch đặt hàng được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định phê duyệt.

Thủy lợi phí trong hạn điền thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, do vậy Công ty không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.10 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	95.085.194	37.871.384
<i>Văn phòng Công ty</i>	59.744.178	33.220.302
<i>Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi</i>	35.341.016	4.651.082
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.336.835.872	11.169.358.740
<i>Văn phòng Công ty</i>	16.836.543.660	10.428.261.291
<i>Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi</i>	500.292.212	741.097.449
Tiền đang chuyển	27.735.000	-
Cộng	17.459.656.066	11.207.230.124

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	11.954.225.945	10.500.438.473
- Khách hàng Văn phòng Công ty	11.923.673.945	10.377.526.473
+ <i>Công ty Cổ phần đường Bình Định</i>	920.000.000	920.000.000
+ <i>Ngân sách cấp bù Thủy lợi phí</i>	6.903.309.483	5.037.414.361
+ <i>Công ty Cổ phần thủy điện Định Bình</i>	861.351.505	955.300.275
+ <i>Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong</i>	2.841.987.757	3.464.338.557
+ <i>Phải thu khách hàng khác</i>	397.025.200	473.280
- Khách hàng Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi	30.552.000	122.912.000
Cộng	11.954.225.945	10.500.438.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	486.393.367	-	1.420.162.599	-
- Văn phòng Công ty	486.393.367	-	1.419.538.599	-
Ngân sách hỗ trợ Quỹ khen thưởng Người lao động năm 2014 (*)	-	-	750.000.000	-
Ngân sách hỗ trợ Quỹ khen thưởng Ban Điều hành năm 2014 (*)	-	-	175.500.000	-
Phải thu người lao động (Tạm ứng)	486.393.367	-	442.449.766	-
Phải thu khác	-	-	51.588.833	-
- Xí nghiệp Dịch vụ thủy lợi	-	-	624.000	-
Tiền thuế hóa đơn không hợp lệ	-	-	624.000	-
Cộng	486.393.367	-	1.420.162.599	-

(*) Được bù đắp từ nguồn Quỹ Đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận năm 2020, Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định chưa phê duyệt việc phân phối lợi nhuận này.

7. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	4.384.338.557	1.352.588.104	4.384.338.557	2.202.588.104
- Công ty CP Đường Bình Định	920.000.000	-	920.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện Văn Phong	3.464.338.557	1.352.588.104	3.464.338.557	2.202.588.104
Cộng	4.384.338.557	1.352.588.104	4.384.338.557	2.202.588.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	952.368.702	-	449.910.563	-
Văn phòng Công ty	934.098.350	-	416.529.188	-
Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi	18.270.352	-	33.381.375	-
Công cụ, dụng cụ	8.831.400	-	27.100.000	-
Văn phòng Công ty	8.831.400	-	27.100.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	120.000.000	-	110.100.000	-
Văn phòng Công ty	-	-	-	-
Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi	120.000.000	-	110.100.000	-
Cộng	1.081.200.102	-	587.110.563	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Xây dựng cơ bản	-	-	2.281.970.000	2.281.970.000
Sửa chữa, nâng cấp Nhà làm việc Công ty	-	-	2.281.970.000	2.281.970.000
Kênh thoát lũ qua hạ lưu tràn bằng kênh chính hồ Núi Một	-	-	615.065.000	615.065.000
Tường rào, công ngõ Nhà làm việc Xi nghiệp thủy lợi III	-	-	1.065.165.000	1.065.165.000
Sửa chữa, nâng cấp mở rộng hội trường, trần nhà và điện Xi nghiệp thủy lợi IV	-	-	123.928.000	123.928.000
Xây dựng sân nền và hàng rào Xi nghiệp thủy lợi II	-	-	145.272.000	145.272.000
Khoan giếng nước tại Nhà quản lý tổ thủy nông Thuận Ninh I	-	-	160.972.000	160.972.000
Khoan giếng nước tại Nhà quản lý tổ thủy nông Văn Phong	-	-	98.421.000	98.421.000
Lắp đặt hệ thống điện mặt trời tại hồ chứa nước Quang Hiến	-	-	72.047.000	72.047.000
Cộng	-	-	1.100.000	1.100.000
	-	-	2.281.970.000	2.281.970.000

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH
Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2021	35.992.314.745	4.554.503.471	17.245.920.048	1.177.300.000	4.062.718.451.252	4.121.688.489.516
- Mua trong năm	-	-	-	244.960.000	-	244.960.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.234.393.000	-	98.325.000	-	1.065.165.000	2.397.883.000
- Nhà nước cấp (*)	82.472.000	170.647.000	-	-	904.998.242.574	905.251.361.574
- Phá dỡ, xây dựng công trình mới (**)	(309.188.634)	-	-	-	(3.761.404.000)	(4.070.592.634)
31/12/2021	36.999.991.111	4.725.150.471	17.344.245.048	1.422.260.000	4.965.020.454.826	5.025.512.101.456
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2021	(9.615.411.355)	(905.426.463)	(10.352.312.817)	(1.177.300.000)	(110.039.922.375)	(132.090.373.010)
- Khấu hao trong năm	-	(178.291.999)	(255.017.563)	(4.031.241)	-	(437.340.803)
- Tăng khác	-	-	-	-	(16.537.178.115)	(16.537.178.115)
- Phá dỡ, xây dựng công trình mới (**)	286.231.338	-	-	-	2.264.623.440	2.550.854.778
31/12/2021	(9.329.180.017)	(1.083.718.462)	(10.607.330.380)	(1.181.331.241)	(124.312.477.050)	(146.514.037.150)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2021	26.376.903.390	3.649.077.008	6.893.607.231	-	3.952.678.528.877	3.989.598.116.506
31/12/2021	27.670.811.094	3.641.432.009	6.736.914.668	240.928.759	4.840.707.977.776	4.878.998.064.306

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2021: 12.706.647.400 đồng (không bao gồm TSCĐ không phải trích khấu hao).

(*) Các công trình thủy lợi Nhà nước giao quản lý, vận hành và các công trình nhận bản giao lại từ các đơn vị khác theo Quyết định của UBND Tỉnh Bình Định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

(**) Đối với TSCĐ là công trình thủy lợi (thuộc loại TSCĐ chỉ theo dõi giá trị hao mòn, không phải hạch toán chi phí khấu hao), khi thanh lý Công ty hạch toán giảm giá trị khấu hao lũy kế trong khi TSCĐ thanh lý không có giá trị khấu hao lũy kế đã hạch toán.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	25.452.100	24.803.800
- Phí Bảo hiểm, phí đường bộ xe ô tô, khác	25.452.100	24.803.800
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>25.452.100</i>	<i>24.803.800</i>
Dài hạn	1.203.279.096	1.319.882.185
- Phí Bảo hiểm, phí đường bộ xe ô tô, khác	-	26.705.900
- Chi phí giấy phép khai thác sử dụng nước hồ Định Bình	407.667.133	455.162.333
- Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	771.338.913	838.013.952
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>765.956.110</i>	<i>800.760.966</i>
<i>Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi</i>	<i>5.382.803</i>	<i>37.252.986</i>
- Các khoản khác	24.273.050	-
Cộng	1.228.731.196	1.344.685.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
	VND		VND	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.889.527.131	2.889.527.131	4.602.827.495	4.602.827.495
- Văn phòng Công ty	2.889.527.131	2.889.527.131	4.210.757.300	4.210.757.300
+ Công ty TNHH Xây dựng Danh Xây	32.336.000	32.336.000	149.272.000	149.272.000
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng dịch vụ An Phát	234.376.000	234.376.000	115.237.000	115.237.000
+ Công ty TNHH ATGIS	252.124.000	252.124.000	-	-
+ Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Khai Toàn	272.684.000	272.684.000	-	-
+ Công ty TNHH Kiều Việt	121.652.000	121.652.000	107.281.000	107.281.000
+ Công ty CP SX xây lắp thương mại dịch vụ Bình Định	21.201.000	21.201.000	423.354.000	423.354.000
+ Công ty TNHH Xây dựng Tài Lộc	63.962.000	63.962.000	419.836.000	419.836.000
+ Công ty TNHH Xây lắp Thành Tâm	261.662.000	261.662.000	31.415.000	31.415.000
+ Công ty TNHH Bảo Phong	117.140.000	117.140.000	315.643.000	315.643.000
+ Công ty TNHH Hiệp Tiến	962.833.300	962.833.300	755.387.300	755.387.300
+ Phải trả đối tượng khác	549.556.831	549.556.831	1.893.332.000	1.893.332.000
- Xi nghiệp Dịch vụ Thủy lợi	-	-	392.070.195	392.070.195
Cộng	2.889.527.131	2.889.527.131	4.602.827.495	4.602.827.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	362.576.405	490.969.211	684.882.334	168.663.282
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	182.121.296	135.302.910	186.972.060	130.452.146
- Thuế thu nhập cá nhân	8.101.404	64.450.472	54.093.532	18.458.344
- Thuế tài nguyên	41.435.372	52.533.282	51.790.972	42.177.682
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	147.059.004	147.059.004	-
- Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Cộng	594.234.477	900.314.879	1.134.797.902	359.751.454

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	42.109.201	42.109.201
Cộng	-	-	42.109.201	42.109.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	814.408.000	-
- Chi phí sửa chữa công trình nhận bàn giao từ các Hợp tác xã	814.408.000	-
Cộng	814.408.000	-

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	5.291.210.802	233.939.102
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Phải trả chi phí thẩm tra quyết toán	74.383.802	83.177.102
- Ngân sách ứng trước kinh phí năm 2022	5.000.000.000	-
- Phải trả khác - Văn phòng Công ty	61.902.000	57.055.000
- Nhận ký quỹ, ký cược	154.925.000	93.707.000
Cộng	5.291.210.802	233.939.102

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	751.547.495	1.780.068.761
- Chi phí sửa chữa, duy tu công trình thủy lợi	751.547.495	1.780.068.761
	751.547.495	1.780.068.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2020	3.659.216.447.257	282.911.911	6.703.420.780	-	3.666.202.779.948	
- Tăng vốn trong năm trước	331.775.387.855	-	1.238.091.020	-	333.013.478.875	
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	6.023.878.753	
- Trích lập quỹ trong năm (*)	-	1.087.402.366	-	-	(1.087.402.366)	
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(4.936.476.387)	
- Kết chuyển nguồn hình thành tài sản	2.981.205.800	-	(2.981.205.800)	-	-	
- Giảm vốn trong năm trước	(171.210.400)	(143.439.020)	-	-	(314.649.420)	
31/12/2020	3.993.801.830.512	1.226.875.257	4.960.306.000	-	3.999.989.011.769	
01/01/2021	3.993.801.830.512	1.226.875.257	4.960.306.000	-	3.999.989.011.769	
- Tăng vốn trong năm	888.744.025.817	-	-	-	888.744.025.817	
- Lãi trong năm	-	-	-	-	7.733.481.114	
- Kết chuyển nguồn hình thành tài sản	1.065.165.000	-	(1.065.165.000)	-	-	
- Bù đắp Quỹ Khen thưởng năm 2014 đã chi (**)	-	(925.500.000)	-	-	(925.500.000)	
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(3.455.000.000)	
- Giảm vốn trong năm	(1.496.780.560)	-	-	-	(1.496.780.560)	
31/12/2021	4.882.114.240.769	301.375.257	3.895.141.000	-	4.278.481.114	4.890.589.238.140

(*) Công ty phân phối toàn bộ lợi nhuận năm 2020 để trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thường Ban quản lý, điều hành Công ty và trích bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển; tạm phân phối lợi nhuận năm 2021 để trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi. Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định chưa phê duyệt phân phối lợi nhuận này của Công ty.

(**) Bù đắp Quỹ Khen thưởng năm 2014 đã chi từ Quỹ Đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận năm 2020, Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định chưa phê duyệt việc phân phối lợi nhuận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu thủy lợi phí cấp bù	55.602.680.122	43.836.785.107
Doanh thu bán thành phẩm	478.642.700	139.023.200
Doanh thu cung cấp dịch vụ - cấp nước thủy điện	7.173.398.269	5.488.402.865
Doanh thu thi công xây lắp	78.153.637	658.794.545
Doanh thu cấp nước chế biến tinh bột sắn và đường	321.419.829	414.353.718
Doanh thu cấp nước khác	841.799.956	22.062.720
Doanh thu khác	74.455.455	-
Cộng	64.570.549.968	50.559.422.155

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thủy lợi phí cấp bù	43.180.284.470	33.100.672.156
Giá vốn của thành phẩm đã bán	340.712.894	210.336.498
Giá vốn thi công xây lắp	124.955.884	228.756.628
Cộng	43.645.953.248	33.539.765.282

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	136.232.064	331.681.942
Cộng	136.232.064	331.681.942

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	7.114.136.273	6.137.433.785
Chi phí khấu hao tài sản cố định	203.768.924	376.669.578
Thuế phí, lệ phí	116.590.359	274.840.671
Chi phí dự phòng	850.000.000	400.000.000
Chi phí quản lý tại các Xí nghiệp Thủy lợi	1.288.313.112	695.830.120
Chi phí quản lý tại Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi	291.364.865	326.121.265
Chi phí khác	3.467.576.671	3.031.981.243
Cộng	13.331.750.204	11.242.876.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Xóa nợ phải trả	-	99.296.000
Thu nhập từ bán cây	120.000.000	-
Thu lại tiền lương hỗ trợ đi học của nhân viên	76.470.200	-
Cộng	196.470.200	99.296.000

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Phạt chậm nộp tiền thuế, truy thu thuế	33.807.460	2.122.104
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	22.957.296	-
Cộng	56.764.756	2.122.104

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.868.784.024	6.205.636.049
Lợi nhuận tính thuế theo đặt hàng	676.514.550	1.264.568.844
Lợi nhuận tính thuế khác	-	31.575.455
Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	2.122.104
- Tiền chậm nộp thuế	-	2.122.104
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	676.514.550	1.298.266.403
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	135.302.910	259.653.281
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP	-	77.895.984
Chi phí thuế TNDN hiện hành	135.302.910	181.757.296

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.10.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.459.656.066	11.207.230.124
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.922.475.492	9.296.400.853
Cộng	26.382.131.558	20.503.630.977
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	8.180.737.933	4.836.766.597
Chi phí phải trả	814.408.000	-
Cộng	8.995.145.933	4.836.766.597
Trạng thái ròng	17.386.985.625	15.666.864.380

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2021			
Phải trả người bán và phải trả khác	8.180.737.933	-	8.180.737.933
Chi phí phải trả	814.408.000	-	814.408.000
Cộng	8.995.145.933	-	8.995.145.933
01/01/2021			
Phải trả người bán và phải trả khác	4.836.766.597	-	4.836.766.597
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	4.836.766.597	-	4.836.766.597

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.459.656.066	-	17.459.656.066
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.922.475.492	-	8.922.475.492
Cộng	26.382.131.558	-	26.382.131.558
01/01/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.207.230.124	-	11.207.230.124
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.296.400.853	-	9.296.400.853
Cộng	20.503.630.977	-	20.503.630.977

26. THÔNG TIN KHÁC

26.1 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

26.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.




Nguyễn Văn Phú
Chủ tịch Công ty
Bình Định, ngày 14 tháng 3 năm 2022


Đinh Phú Thọ
Kế toán trưởng


Lê Thị Ngọc Phú
Người lập

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
NĂM 2021**

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	3.523.816.076	3.523.816.076
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	435.588.000.000	435.588.000.000
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157		392.980.655	434.782.530
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	860.818.713	789.957.008
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	860.818.713	789.957.008
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN	350	P (đồng)		
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	P (đồng)	931.792.783	831.758.883
Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN	352	P (đồng)		
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	322.006.585	392.980.655
11. Tổng quỹ lương	622		28.363.364.000	18.825.967.000
12. Số lao động bình quân (người)	610		384	291
13. Tiền lương bình quân người/năm	623		73.862.927	64.694.045

Bình Định, ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Phú

